

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN THANH HÀ**

Số: 128/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Thị trấn Thanh Hà, ngày 26 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN THANH HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ NQ số 40/NQ-HĐND ngày 21/07/2023 của Hội đồng nhân dân thị trấn Thanh Hà phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị công chức Tài chính- kế toán thị trấn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của UBND thị trấn Thanh Hà(có biểu mẫu đính kèm theo quyết định này)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND thị trấn, Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC huyện.
- Đảng uỷ thị trấn;
- HĐND thị trấn;
- Các ban ngành đoàn thể thị trấn;
- Lưu: VT, KT



Trần Văn Tuấn





Biểu số 103/CK TC-
NSNN

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	26.188.158.471	TỔNG SỐ CHI	26.188.138.471
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	84.108.900	I. Chi đầu tư phát triển	19.991.651.428
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	2.568.679.543	II. Chi thường xuyên	5.398.015.113
III. Thu bổ sung	4.277.894.000	III. Dự phòng	0
- Bổ sung cân đối	3.801.191.000	IV. Kết dư ngân sách	20.000
- Bổ sung có mục tiêu	19.047.369.020		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	4.886.459		
V. Thu chuyển nguồn	681.926.549		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

1978
1979
1980
1981





QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	11.960.891.00	11.960.891.00	26.188.158.471	26.188.158.471	218,95	218,95
I. Các khoản thu 100%	155.000.000	155.000.000	84.108.900	84.108.900	54,26	54,26
1. Phí, lệ phí	25.000.000	25.000.000	13.308.000	13.308.000	53,23	53,23
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000.000	90.000.000	23.237.900	23.237.900	25,82	25,82
3. Thu phạt, tịch thu khác theo quy	20.000.000	20.000.000	1.305.000	1.305.000	7	7
4. Thu khác	20.000.000	20.000.000	46.255.000	46.255.000	231	231
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.004.700.000	8.004.700.000	2.568.679.543	2.568.679.543	32,09	32,09
1. Các khoản thu phân chia	832.100.000	832.100.000	1.083.984.801	1.083.984.801	130,27	130,27
1.1. Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	710.730.894	710.730.894	142,15	142,15
1.2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	37.100.000	37.100.000	33.600.000	33.600.000	90,57	90,57
1.3. Lệ phí trước bạ nhà, đất	295.000.000	295.000.000	339.653.907	339.653.907	115,14	115,14
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.172.600.000	7.172.600.000	1.484.691.742	1.484.691.742	20,7	20,7
2.1. Thu tiền sử dụng đất	7.000.000.000	7.000.000.000	1.314.520.000	1.314.520.000	18,78	18,78
2.2. Thuế giá trị gia tăng	115.000.000	115.000.000	99.993.565	99.993.565	87	87
2.3. Thuế thu nhập cá nhân	57.600.000	57.600.000	70.181.177	70.181.177	122	122
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			681.926.549	681.926.549		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			4.886.459	4.886.459		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.801.191.000	3.801.191.000	22.848.560.020	22.848.560.020	601,09	601,09
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.801.191.000	3.801.191.000	3.801.191.000	3.801.191.000	100	100
2. Bổ sung có mục tiêu			19.047.369.020	19.047.369.020		





Tỉnh Hải Dương
Huyện Thanh Hà
Thị trấn Thanh Hà

Mẫu biểu số 1.2/CNS

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	11.960.891.000	7.000.000.000	4.960.891.000	26.188.138.471	19.991.651.428	5.398.015.113	218,9	286	125
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	486.828.000		486.828.000	610.607.450		610.607.450	125,43		125,43
1.1. Chi dân quân tự vệ	271.908.000		271.908.000	375.741.200		375.741.200	138,19		138,19
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	214.920.000		214.920.000	234.866.250		234.866.250	109,28		109,28
2. Chi giáo dục	5.831.000.000	5.803.000.000	28.000.000	2.103.002.428	2.103.002.428		36,07	36,24	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	38.500.000		38.500.000	35.608.800		35.608.800	92,49		92,49
6. Chi phát thanh, truyền thanh	40.864.000		40.864.000	34.336.800		34.336.800	84,03		84,03
7. Chi thể dục, thể thao	51.500.000		51.500.000	41.391.812		41.391.812	80,37		80,37
8. Chi bảo vệ môi trường	35.026.000		35.026.000	28.800.000		28.800.000	82,22		82,22
9. Chi các hoạt động kinh tế	86.021.000		86.021.000	5.110.375.120	5.000.000.000	110.375.120	5940,85		128,31
9.1. Giao thông	40.000.000		40.000.000	5.008.400.000	5.000.000.000	8.400.000	12521		21
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	46.021.000		46.021.000	101.975.120		101.975.120	221,58		221,58
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.928.844.000	1.197.000.000	3.731.844.000	132.421.788.274	128.886.649.000	3.535.139.274	332	1069	95
10.1. Quản lý Nhà nước	3.192.593.000	1.197.000.000	1.995.593.000	130.829.471.741	128.886.649.000	1.942.822.741	464,56	1093,25	97

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	DTP	TX	Tổng số	DTP	TX	Tổng số	DTP	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	786.283.000		786.283.000	653.861.033		653.861.033	82,19		82,19
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	343.764.000		343.764.000	338.397.570		338.397.570	98,44		98,44
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	163.722.000		163.722.000	166.094.900		166.094.900	101,45		101,45
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	136.122.000		136.122.000	133.943.260		133.943.260	98,4		98,4
10.6. Hội Cựu chiến binh	118.836.000		118.836.000	102.868.876		102.868.876	86,56		86,56
10.7. Hội Nông dân	132.800.000		132.800.000	143.252.990		143.252.990	107,87		107,87
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	54.724.000		54.724.000	45.328.350		45.328.350	82,83		82,83
11. Chi cho công tác xã hội	362.308.000		362.308.000	986.755.857		986.755.857	272,35		272,35
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	317.308.000		317.308.000	429.904.500		429.904.500	135,48		135,48
11.2. Trè mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	45.000.000		45.000.000	556.851.357		556.851.357	1237,45		1237,45
11.5. Khác									
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						798.471.930			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyet		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022(từ ngày 01/01đến hết 31/01/2023)			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân				Nguyên cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		52.479		39.334	19.990	19.990	19.990	
1. Công trình chuyển tiếp		52.479		39.334	19.990	19.990	19.990	
GPMB phục vụ công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 1,Thị trấn Thanh Hà(giai đoạn 1)	2.019	14.190		9.377	6.458	6.458	6.458	
GPMB phục vụ công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 1,Thị trấn Thanh Hà(giai đoạn 2)	2.019	7.857		6.430	6.430	6.430	6.430	
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, trường Mầm non thị trấn Thanh Hà	2021	7.919		7.919	1.111	1.111	1.111	
Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng(số 3), trường Mầm non thị trấn Thanh Hà	2019	8.078		6.611	900	900	900	
Công trình nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng trường THCS thị trấn	2011	2.856		1.908	91	91	91	
Công trình cải tạo,nâng cấp đường giao thông thị trấn Thanh Hà(đoạn từ đèn tín hiệu giao thông đến cổng Chanh)	2020	11.579		7.089	5.000	5.000	5.000	

